

ĐỀ A

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 4 < x \leq 9\}$. Tập hợp A viết dưới dạng liệt kê là

- A. $A = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$. B. $A = \{4; 5; 6; 7; 8\}$. C. $A = \{5; 6; 7; 8\}$. D. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$.

Câu 2. Cho tập hợp $B = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x \leq 13\}$, khẳng định đúng là

- A. $10 \in B$. B. $10 \notin B$. C. $13 \notin B$. D. $14 \in B$.

Câu 3. Kết quả của phép tính $28 - 4.3$ là

- A. 72. B. 10. C. 16. D. 40.

Câu 4. Khẳng định dưới đây, khẳng định đúng là

- A. $5^4.5^2 = 5^2$. B. $5^3 : 5 = 5^4$. C. $5^3 : 5 = 5$. D. $5^4.5^2 = 5^6$.

Câu 5. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.
C. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. D. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$.

Câu 6. Trong các số sau, số chia hết cho cả 2; 3; 5; 9 là

- A. 55. B. 81. C. 90. D. 60.

Câu 7. Kết quả của phép tính $a^m \cdot a^n$ là

- A. $a^{m \cdot n}$. B. a^{m+n} . C. a^{m-n} . D. $(a^m)^n$.

Câu 8. Các chữ số $x; y$ thỏa mãn $\overline{1x2y}$ chia hết cho cả 2; 5 và 9 là

- A. $x = 5; y = 1$. B. $x = 1; y = 5$. C. $x = 0; y = 6$. D. $x = 6; y = 0$.

Câu 9. Trong các tổng sau, tổng chia hết cho 4 là

- A. $12 + 20$. B. $16 + 25$. C. $24 + 50 + 12$. D. $18 + 32$

Câu 10. Trong các hình sau, hình có hình ảnh của hình tam giác đều là:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1 B. Hình 3 C. Hình 4 D. Hình 2

Câu 11. Chọn khẳng định sai:

- A. Hình vuông có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông.
B. Hình lục giác đều có 6 cạnh bằng nhau.

C. Hình chữ nhật có các cạnh đối song song.

D. Hình bình hành là tứ giác có bốn cạnh bằng nhau.

Câu 12. Cạnh (đơn vị: cm) của một hình vuông có diện tích 16cm^2 là:

A. 4 cm

B. 5 cm

C. 6 cm

D. 8 cm

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chỉ trả lời đúng hoặc sai (ghi chữ “Đ” hoặc “S” đó vào bài làm)

Câu 1. Cho số $\overline{13x}$

a) Khi $x \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$ thì số đã cho chia hết cho 2.

b) Khi $x = 4$ thì số đã cho chia hết cho 2 và 5.

c) Khi $x = 2$ thì số đã cho là bội của 3.

d) Khi $x = 8$ thì số đã cho chia hết cho 3 và không chia hết cho 9.

Câu 2. Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng 4 cm

a) Hình vuông $ABCD$ có $AB = BC = CD = DA = 4$ cm.

b) Hình vuông $ABCD$ có $AC = BD$.

c) Chu vi hình vuông là 20cm .

d) Diện tích hình vuông là 10cm^2 .

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (2,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Số la mã XXV có giá trị trong hệ thập phân là bao nhiêu?

Câu 2. Số tự nhiên x nào thỏa mãn $x + 42 = 60$

Câu 3. Có bao nhiêu số tự nhiên x , biết x là ước của 18 và $x < 10$.

Câu 4. Một siêu thị treo đèn trang trí xung quanh mép một tấm biển quảng cáo có dạng hình thoi với độ dài cạnh bằng 40cm . Siêu thị cần bao nhiêu xăng-ti-mét dây đèn để trang trí tấm biển quảng cáo đó?

PHẦN IV. Tự luận (3,0 điểm). Học sinh làm bài từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

a) $125 + 67 + 375 + 33$ b) $76.153 - 76.53$ c) $2025^0 + [135 - (15 - 9)^2]$

Câu 2. (0,5 điểm) Tìm x , biết: $2x - 135 = 3^7 : 3^4$

Câu 3. (1,0 điểm) Bác Liêm có một sân nhà dạng hình chữ nhật có chiều dài là 20m , chiều rộng là 8m .

a) Tính diện tích sân nhà.

b) Bác Liêm định mua loại gạch men hình vuông có cạnh bằng 40cm để lát sân. Mỗi hộp gồm 6 viên gạch có giá tiền 80.000 đồng. Tính số tiền mà bác Liêm phải bỏ ra để mua đủ số gạch lát sân (coi mạch vữa không đáng kể).

----- HẾT -----

ĐỀ B

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cho tập hợp $B = \{x \in \mathbb{N} | 10 < x \leq 13\}$, khẳng định sai là

- A. $10 \in B$. B. $10 \notin B$. C. $13 \in B$. D. $14 \notin B$.

Câu 2. Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | 4 \leq x < 9\}$. Tập hợp A viết dưới dạng liệt kê là?

- A. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$. B. $A = \{5; 6; 7; 8\}$. C. $A = \{4; 5; 6; 7; 8\}$. D. $A = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$.

Câu 3. Chọn khẳng định sai:

- A. Hình vuông có bốn cạnh bằng nhau và bốn góc vuông.
B. Hình lục giác đều có 6 cạnh bằng nhau.
C. Hình chữ nhật có các cạnh đối song song.
D. Hình bình hành là tứ giác có bốn cạnh bằng nhau.

Câu 4. Kết quả của phép tính $28 + 4.3$ là

- A. 72. B. 10. C. 16. D. 40.

Câu 5. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc là

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.
C. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. D. $() \rightarrow \{ \} \rightarrow []$.

Câu 6. Khẳng định dưới đây, khẳng định đúng là

- A. $3^4.3^2 = 3^2$. B. $3^3 : 3 = 3^4$. C. $3^3 : 3 = 3$. D. $3^4.3^2 = 3^6$.

Câu 7. Trong các số sau, số chia hết cho cả 2; 3; 5; 9 là

- A. 55. B. 81. C. 90. D. 60.

Câu 8. Trong các hình sau, hình có hình ảnh của hình tam giác đều là:



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4

Câu 9. Kết quả của phép tính $a^m \cdot a^n$ là

- A. $a^{m \cdot n}$. B. a^{m+n} . C. a^{m-n} . D. $(a^m)^n$.

Câu 10. Các chữ số $x; y$ thỏa mãn $\overline{1x2y}$ chia hết cho cả 2; 5 và 9 là

- A. $x = 5; y = 1$. B. $x = 1; y = 5$. C. $x = 0; y = 6$. D. $x = 6; y = 0$.

Câu 11. Trong các tổng sau, tổng chia hết cho 4 là

- A. $16+25$. B. $12+20$. C. $24+50+12$ D. $18+32$

Câu 12. Cạnh (đơn vị: cm) của một hình vuông có diện tích $25cm^2$ là?

- A. 4 cm B. 5 cm C. 6 cm D. 8 cm

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chỉ trả lời đúng hoặc sai (ghi chữ “Đ” hoặc “S” đó vào bài làm)

Câu 1. Cho số $\overline{13x}$

- a) Khi $x \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$ thì số đã cho chia hết cho 2.
b) Khi $x = 4$ thì số đã cho chia hết cho 2 và 5.
c) Khi $x = 2$ thì số đã cho là bội của 2 và 3.
d) Khi $x = 8$ thì số đã cho chia hết cho 3 và không chia hết cho 9.

Câu 2. Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng 10 cm

- a) Hình vuông $ABCD$ có $AB = BC = CD = DA = 10 \text{ cm}$.
b) Hình vuông $ABCD$ có $AC = BD$.
c) Chu vi hình vuông là 64 cm.
d) Diện tích hình vuông là $10cm^2$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (2,0 điểm). Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Số la mã XV có giá trị trong hệ thập phân là bao nhiêu?

Câu 2. Số tự nhiên x nào thỏa mãn $x + 22 = 45$

Câu 3. Có bao nhiêu số tự nhiên x , biết x là ước của 6

Câu 4. Một siêu thị treo đèn trang trí xung quanh mép một tấm biển quảng cáo có dạng hình thoi với độ dài cạnh bằng $60cm$. Siêu thị cần bao nhiêu xăng-ti-mét dây đèn để trang trí tấm biển quảng cáo đó?

PHẦN IV. Tự luận (3,0 điểm). Học sinh làm bài từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể)

- a) $135 + 360 + 65 + 40$ b) $36.97 + 64.97$ c) $2025^0 + [135 - (15 - 9)^2]$

Câu 2. (0,5 điểm) Tìm x , biết: $2x - 135 = 3^8 : 3^5$

Câu 3. (1,0 điểm) Bác Liêm có một sân nhà dạng hình chữ nhật có chiều dài là $20m$, chiều rộng là $8m$.

- a) Tính diện tích sân nhà.
b) Bác Liêm định mua loại gạch men hình vuông có cạnh bằng $40cm$ để lát sân. Mỗi hộp gồm 6 viên gạch có giá tiền 80.000 đồng. Tính số tiền mà bác Liêm phải bỏ ra để mua đủ số gạch lát sân (coi mạch vữa không đáng kể).

----- HẾT -----